



Nhà sản xuất máy bơm nước
chuyên nghiệp



HỒ SƠ CÔNG TY

Zhejiang CHIMP Pumps Co.Ltd.

Là một trong những công ty hàng đầu về máy bơm công nghiệp, sản xuất nhiều loại máy bơm nước và động cơ điện, được thành lập vào năm 1998, tọa lạc tại thị trấn Daxi.wenling city.zhejiang

Công ty chúng tôi đã thông qua Chứng nhận hệ thống chất lượng ISO9000 "CE"

Công ty chúng tôi là một doanh nghiệp hiện đại tích hợp R&D, sản xuất và dịch vụ. Nó chuyên sản xuất máy bơm nước và động cơ điện, các sản phẩm có hơn 50 dòng và hơn 1000 loại. Công ty đặt yếu tố con người lên hàng đầu, có sức mạnh dồi dào, sở hữu đội ngũ kỹ thuật và quản lý tài năng đồng đảo, tất cả những điều đó đã tạo nên lợi thế mạnh mẽ về nguồn nhân lực và công nghệ. Trong khi đó, công ty chúng tôi sở hữu các sản phẩm và dây chuyền lắp ráp động cơ tiên tiến cũng như hệ thống kiểm tra tự động trực tuyến, phòng thí nghiệm kiểm tra với các chức năng hoàn chỉnh cung cấp điều kiện sản xuất tốt và đảm bảo chất lượng đáng tin cậy cho sản phẩm.

Kể từ khi công ty chúng tôi được thành lập, chúng tôi thực hiện khái niệm hoạt động "con người là trên hết, thịnh vượng dựa trên khoa học và công nghệ, phát triển đổi mới. Vượt qua chính mình" và nguyên lý hoạt động là "chất lượng là trên hết, người dùng là trên hết, trung thực và trung thành, dịch vụ hạng nhất", mang đến cho người dùng những sản phẩm có hiệu suất vượt trội, siêu chất lượng với giá cả hợp lý gửi dịch vụ hậu mãi chu đáo: các cửa hàng bán sản phẩm trải rộng khắp Trung Quốc: các sản phẩm cũng được bán trên toàn thế giới.

SỨC MẠNH CÔNG TY

50⁺

Hơn 50 dòng sản phẩm

100⁺

Xuất khẩu hơn 100 quốc gia

26⁺

Hơn 26 kỹ sư cao cấp

600⁺

Hơn 600 nhân viên



Sự hài lòng của khách hàng là sự theo đuổi không ngừng của đội ngũ nhân viên CHIMP, chất lượng và uy tín là chủ đề muôn thuở của CHIMP, với công nghệ tiên tiến, sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ hậu mãi hoàn hảo, chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác với tất cả khách hàng và bạn bè trong và ngoài nước để tạo nên sự huy hoàng

Khái niệm kinh doanh

chúng tôi thực hiện khái niệm hoạt động “con người là trên hết,



Tiết kiệm
điện năng



Hiệu
suất cao



An toàn



Thân thiện
môi trường

CONTENTS

BƠM TRÊN CẠN

Bơm chân không GP	01
Bơm tăng áp thông minh tiêu chuẩn 25WZB-(A)	01
Bơm tăng áp thông minh cao cấp PW(Z)	02
ROLE điện tử báo cạn EPC-1	02
Bơm tăng áp biến tần chạy điện DC 36V an toàn	03
Bơm tăng áp biến tần Inverter YC	03
Bơm tăng áp tích hợp biến tần MHI	04
Bơm tăng áp điện tử không tiếng ồn, không tích áp PB	05
Bơm nước nóng ly tâm PUN-EH	05
Bơm bán chân không JET (Con lợn)	06
Bơm bán chân không, bầu inox, cánh inox STP	06
Bơm đĩa CPM	06
Bơm ly tâm 2 tầng cánh đẩy cao, đẩy xa (cánh đồng) MCP	07
Bơm ly tâm DK chuyên đẩy ngang - đẩy xa DK	07
Bơm ly tâm lưu lượng nước lớn (cánh đồng) QCm	07

BƠM THẢ CHÌM CAO CẤP

Bơm chìm thân nhôm cao cấp QDX	08
Bơm chìm toàn thân inox cao cấp QSD	08
Bơm chìm hút nước thải, hố móng, bể phốt V-Q	09
Bơm chìm nước thải cắt rác cao cấp	09
Bơm chìm chạy điện ắc quy 12Vol và 24 Vol	09
Bơm chìm nước sạch đa tầng cánh QDY	10
Bơm chìm biến tần lưu lượng nước lớn 6000 vòng/phút QY	10

MÁY XỊT RỬA XE CAO ÁP VÀ MOTOR

Máy xịt rửa xe cao áp	11
Motor (động cơ điện)	11

BƠM HỎA TIẾN TIÊU CHUẨN VÀ CAO CẤP

Bơm chìm hỏa tiễn tiêu chuẩn SDM	12
--	----



Bơm chân không GP

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Hút sâu: 8m
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	GP128	128	220	34x34	2	25	1,602,000
2	GP200	200	220	34x34	2.2	30	1,695,000
3	GP250	250	220	34x34	2.7	38	2,211,000
4	GP350	350	220	34x34	3	42	2,337,000
5	GB150	150	220	34x34	1.8	26	1,342,000
6	GB200	200	220	34x34	1.8	31	1,498,000

Bơm tăng áp thông minh tiêu chuẩn 25WZB-(A)

Các ứng dụng

- Nhiệt độ nước lên tới 100°C.

Điều kiện làm việc

- Vận chuyển nước sạch, chất lỏng không ăn mòn và không được vận chuyển chất lỏng dễ cháy, nổ, dễ khí hóa và chứa chất rắn.
- PH trong khoảng 6,5-8,5.
- Hút sâu: 8m
- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình là +4°C – ~+100°C.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
BƠM TĂNG ÁP THÔNG MINH ĐIỆN TỬ							
1	25WZB-150A	150	220	34/34	2.2	24	2,338,000
2	25WZB-200A	200	220	34/34	2.2	28	2,412,000
3	25WZB-300A	300	220	34/34	2.2	30	2,483,000
4	25WZB-400A	400	220	34/34	2.2	35	2,556,000
5	25WZB-600A	600	220	34/34	2.7	45	2,849,000
6	25WZB-800A	800	220	34/34	3	50	2,996,000
7	40WZB-1100A	1100	220	48/48	5	54	4,164,000
8	40WZB-1500A	1500	220	48/48	6	60	4,310,000
BƠM TĂNG ÁP RƠLE ĐIỆN							
9	25WZB-150	150	220	34/34	2.2	24	2,046,000
10	25WZB-200	200	220	34/34	2.2	28	2,120,000
11	25WZB-300	300	220	34/34	2.2	30	2,192,000



Bơm tăng áp thông minh cao cấp PW(Z)

Các ứng dụng

- Tiếng ồn thấp hơn 60dB.
- Nhiệt độ nước lên tới 100°C, sơn tĩnh điện 3 lớp, chống ăn mòn cao.

Điều kiện làm việc

- Vận chuyển nước sạch, chất lỏng không ăn mòn và không được vận chuyển chất lỏng dễ cháy, nổ, dễ khí hóa và chứa chất rắn.
- PH trong khoảng 6.5-8.5.
- Hút sâu: 8m
- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình là +4°C ~ +100°C.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2m.

Thông số kỹ thuật và Giá.

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
BƠM TĂNG ÁP THÔNG MINH ĐIỆN TỬ							
1	PW128Z	128	220	34/34	1.9	20	2,387,000
2	PW200Z	200	220	34/34	2	24	2,486,000
3	PW300Z	300	220	34/34	2.2	30	2,576,000
4	PW400Z	400	220	34/34	2.4	36	2,669,000
5	PW600Z	600	220	34/34	3	42	3,320,000
6	PW800Z	800	220	34/34	3.4	50	3,500,000
BƠM TĂNG ÁP RƠLE CƠ							
7	PW200	200	220	34/34	2	24	2,117,000
8	PW300	300	220	34/34	2.2	30	2,209,000
9	PW400	400	220	34/34	2.4	36	2,300,000



Bơm tăng áp điện tử thông minh 2 trong 1 25WZB-S

Các ứng dụng

- Bơm điện tử lắp trực tiếp đường nước nóng 100°C.
- Chip điều khiển và bo mạch chống ẩm, chống rò rỉ điện.
- Bơm có khả năng chống cạn, bảo mất nước, chống cháy motor.
- Loại bỏ hoàn toàn tiếng ồn tạch tạch của máy bơm cơ.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Họng xả (mm)	Lưu lượng (L/min)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	25WZB_128S	128	220	34x34	1.8	22	2,515,000
2	25WZB_200S	200	220	34x34	2	25	2,616,000



Bơm tăng áp thông minh TWE/TW

Điều kiện làm việc

- Vận chuyển nước sạch, chất lỏng không ăn mòn và không được vận chuyển chất lỏng dễ cháy, nổ, dễ khí hóa và chứa chất rắn.
- PH trong khoảng 6.5-8.5.
- Hút sâu: 8m
- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2m.

Thông số kỹ thuật và Giá.

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
TĂNG ÁP THÔNG MINH NHẪN ECO							
1	TWE150	150	220	34/34	2	26	1,725,000
2	TWE250	250	220	34/34	2.2	30	1,862,000
TĂNG ÁP RƠLE ĐIỆN, KHÔNG KÊU TẠCH TẠCH							
3	TW150	150	220	34/34	2	26	1,527,000
4	TW250	250	220	34/34	2.2	30	1,667,000



Role điện tử báo cạn EPC-1

Công suất: tối đa 1.1kw/1P/230V-50Hz

Dòng tối đa: 10A

Áp lực tối đa: 10bar

Các ứng dụng

- Được lắp đặt vào đường ra của máy bơm, được thiết kế làm cho máy bơm tự hoạt động khi có nước, và tự ngưng hoạt động của máy bơm khi không có nước (báo cạn) hoặc đóng, khóa thiết bị đầu cuối (đóng vòi... khi không có nhu cầu sử dụng).
- Thay thế các loại bơm tăng áp loại nhỏ khi không thể đáp ứng được nhu cầu tăng áp liên tục, nhiều thiết bị đầu ra cùng lúc.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Dải điện (V)	Tần số (Hz)	Dòng điện (A)	Công suất Max(kw)	Áp suất (bar)	Kết nối (inch)	Nhiệt độ làm việc (°C)	Đơn giá (VND)
1	EPC-1	220-240	50/60	10	1.5	10	G1	55	630.000
2	EPC-2.1	220-240	50/60	10	1.5	10	G1	55	754.000
3	EPC-3P	220-240	50/60	10	1.5	10	G1	55	658.000
4	KRS-2	220-240	50/60	5	-	1.1-1.8	3/8&1/4	55	110.000



Bơm tăng áp biến tần chạy điện DC 36V an toàn

Các ứng dụng

- Dùng để tăng áp cho các thiết bị vòi ra: như vòi sen, chậu rửa, máy giặt và các thiết bị khác
- Tự động ngắt - mở áp lực khi nước hoạt động

Tính năng nổi bật

Động cơ tần số thay đổi nam châm vĩnh cửu tiết kiệm điện hơn, cấu trúc được che chắn yên tĩnh hơn, tốc độ điều chỉnh và cung cấp nước áp suất không đổi, đầu ra DC an toàn hơn.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	DC15-18	100	24	21/21	1.6	18	908,000
2	DC15-20	50/75/90	24	27/27	2.1	20	1,376,000
3	DC15-30	60/95/130	36	27/27	2.7	30	2,341,000

Bơm tăng áp biến tần Ivector YC



Các ứng dụng

- Dùng để tăng áp cho các thiết bị vòi ra: như vòi sen, chậu rửa, máy giặt và các thiết bị khác
- Tự động ngắt - mở áp lực khi nước hoạt động
- Hút nước từ bể chứa ngầm đẩy vào các thi

Tính năng nổi bật

- Công nghệ Inverter thông minh
- Áp suất nước không đổi ở tất cả vòi
- Vận hành êm ái
- Tùy chỉnh hoạt động
- Tiết kiệm năng lượng vượt trội

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W) HP	KW	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	YC-200	0.25	0.2	220	34X34	3.5	30	3,530,000
2	YC-400	0.5	0.4	220	34X34	4.6	32	4,527,000
3	YC-700	1.0	0.7	220	49X49	6	50	7,595,000
4	YC-1000	1.5	1.0	220	49X49	7.2	55	8,386,000

*YC-700,YC-1000 có bộ chuyển đổi ống nước 48mm-34mm



Máy bơm nước bể bơi, lọc rác hồ bơi, bể bơi công cộng, bể bơi gia đình, khách sạn.

Các ứng dụng

- Hút nước tuần hoàn bể bơi, hồ bơi gia đình, công cộng
- Hệ thống xử lý nước, Chắt lỏng cho phép: nước sạch hoặc hơi bẩn, có chứa clo hoặc phụ gia cho bể bơi.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
1	STP-2000	2.0	1.5	220/380	60x60	42	15	9,218,000
2	STP-3000	3.0	2.2	220/380	60x60	47	18	10,115,000
3	STP-4000	4.0	3.0	380	114x114	75	20	13,500,000
4	STP-5500	5.5	4.0	380	114x114	87	21	14,764,000
5	STP-7500	7.5	5.5	380	114x114	98	25	15,906,000
6	SEP2-1000	1.0	0.75	220	60x60	19.8	15	3,940,000
7	SPP2-1000	1.0	0.75	220	60x60	19.8	15	4,282,000
8	SPP2-2000	1.5	1.1	220/380	60x60	30	16.5	5,057,000
9	SPP2-3000	2.5	1.8	220/380	60x60	40	20	8,402,000



Bơm tăng áp tích hợp biến tần MHI-BP

Các ứng dụng

- Tự động tắt mở áp lực nước khi sử dụng
- Tăng áp các thiết bị đầu ra như sen vòi, chậu rửa, máy giặt, bình nóng lạnh, và các thiết bị khác
- Phù hợp để tự động tăng áp lực nước đối với các hộ gia đình, các tòa nhà, căn hộ chung cư mà mức độ sử dụng tăng áp đồng thời nhiều thiết bị
- Với máy bơm được tích hợp bộ biến tần sử dụng rộng cho tất cả việc hút nước đẩy nhà cao tầng, tăng áp lực đầu ra các thiết bị sử dụng nước

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (KW)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Dải điện (V)	Cánh Bơm	Hút/Xả (mm)	Đơn giá (VND)
1	MHI-202BP	0.37	5	22	220	Inox	34x34	10,642,000
2	MHI-203BP	0.55	5	33	220	Inox	34x34	10,925,000
3	MHI-204BP	0.55	5	45	220	Inox	34x34	11,748,000
4	MHI-205BP	0.75	5	54	220	Inox	34x34	12,641,000
5	MHI-206BP	1.1	5	69	220	Inox	34x34	14,012,000
6	MHI-402BP	0.37	8	23	220	Inox	42x34	10,665,000
7	MHI-403BP	0.55	8	33	220	Inox	42x34	11,080,000
8	MHI-404BP	0.75	8	42	220	Inox	42x34	11,863,000
9	MHI-405BP	1.1	8	57	220	Inox	42x34	12,698,000
10	MHI-406BP	1.5	8	68	220	Inox	42x34	14,069,000
11	MHI-803BP	1.1	12	36	220	Inox	48x42	11,898,000
12	MHI-804BP	1.5	12	48	220	Inox	48x42	13,050,000
13	MHI-805BP	1.85	12	59	220	Inox	48x42	16,067,000
14	MHI-1602BP	1.5	26	24	220	Inox	60x48	13,297,000
15	MHI-1603BP	1.85	26	36	220	Inox	60x48	15,406,000
16	MHI-1604BP	2.2	26	49	220	Inox	60x48	16,574,000

Bơm tăng áp điện tử không tiếng ồn, không tích áp



Các ứng dụng

- PB-H401EAH tự động tắt mở áp lực nước khi sử dụng
- Tăng áp các thiết bị đầu ra như sen vòi, chậu rửa, máy giặt, bình nóng lạnh....
- Phù hợp để tự động tăng áp lực nước đối với các hộ gia đình, các tòa nhà, căn hộ chung cư mà mức độ sử dụng tăng áp đồng thời từ 01-05 thiết bị

Tính năng nổi bật

- Có 3 chế độ: Tắt, Mở và Tự động
- Hoạt động theo nguyên lý kính áp từ, nghĩa là cần có áp lực nước nhất định để mở lưới gà trong máy
- Không tích áp trong đường ống khi máy không hoạt động, tránh rủi ro về đường ống
- Không sử dụng bình tích áp, máy hoạt động êm ái không phát ra tiếng ồn khi sử dụng
- Máy bơm PB-H401EAH chỉ tăng áp được từ trên xuống và máy đặt dưới đáy bể

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Đơn giá (VND)
1	PB-H200EAH	200	3.5	15	220	34/34	3,109,000
2	PB-H401EAH	400	5	21	220	42/42	3,564,000



Bơm li tâm nước nóng

Các ứng dụng

- Hút giếng khơi, giếng đào, giếng khoan có độ sâu trên 8m
- Là dòng bơm thích hợp sử dụng trong gia đình bơm nước sạch không có tạp chất ăn mòn
- Sử dụng tạo áp cho các dàn làm mát, phun mưa hoặc tưới vườn
- Sử dụng như máy bơm tăng áp (khi thích hợp với Role ngắt nguồn)

Tính năng nổi bật

- Lưu lượng lớn nhưng cột áp thấp, thích hợp trong ứng dụng công nghiệp, sử dụng nước trong các nhà máy, những trường hợp cần lưu lượng lớn, trung chuyển nước, thủy lợi...

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Công suất (KW)	Dải điện (V)	Cánh Bơm	Hút/Xả (mm)	Đơn giá (VND)
1	PUN201EH	5	16	0.2	220	PPO	34	2,321,000
2	PUN202EH	5	16	0.2	220	PPO	42	2,321,000
3	PUN301EH	5.3	20	0.37	220	PPO	34	2,764,000
4	PUN402EH	6.5	23	0.4	220	PPO	42	3,082,000
5	PUN403EH	6.5	23	0.4	220	PPO	34	3,082,000
6	PUN601EH	7.5	28	0.6	220	PPO	34	3,340,000
7	PUN601EH	7.5	28	0.6	220	PPO	42	3,340,000
8	PUN750EH	12	26	0.75	220	PPO	42	3,554,000
9	PUN751EH	7.5	32	0.75	380	Inox	42	3,778,000
10	PUN1100EH	16	30	1.1	220	Inox	48	5,534,000
11	PUN1500EH	28	24	1.5	380	Inox	60	5,920,000



Bơm bán chân không JET (Con lợn)

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Hút sâu: 9m
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	JET100	750	220	34/34	3.5	38	2,024,000
2	JSW/10MP	750	220	34/34	4.5	36	2,352,000
3	JSW/10M	750	220	34/34	4.5	36	2,558,000
4	JSW/15M	1100	220	42/34	5.1	55	4,439,000
5	JSW/20M	1500	220	42/34	5.4	60	4,590,000



Bơm bán chân không bầu inox, cánh inox STP

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Chỗ thoát (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	STP40	370	220	34x34	2.7	32	2,346,000
2	STP50	750	220	34x34	3.6	43	2,740,000



Bơm đĩa CPM

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Hút sâu: 8m
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	CPM130	370	220	34/34	4.8	20	1,781,000
2	CPM146	550	220	34/34	5.7	25	2,301,000
3	CPM158P	750	220	34/34	6.3	28	2,370,000
4	CPM158	750	220	34/34	6.3	28	2,496,000
5	CPM170	1100	220	34/34	9.6	35	4,164,000
6	CPM200	1500	220	34/34	9.6	38	4,310,000



Bơm ly tâm 2 tầng cánh đẩy cao, đẩy xa(cánh đồng) MCP

CHIMPPRO

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	2MCP160/160	1500	220	48/42	7.2	48	4,748,000
2	2MCP180/180	2200	220	48/42	8.1	50	5,544,000



DK



TB

Bơm ly tâm DK chuyên đẩy ngang-đẩy xa

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Hút sâu: 8m
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W) HP	KW	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu Lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	1DK-16	0.5	0.37	220	34X34	7	16	1,351,000
2	1.5DK-22	1.0	0.75	220	49X49	15	18	1,795,000
3	1DK-14	0.5	0.37	220	34X34	4.8	14	1,558,000
4	1.5DK-20	1.0	0.75	220	49X49	15	15	2,089,000
5	2DK-20	1.5	1.1	220	60X60	27	17	3,360,000
6	TB-1100	1.5	1.1	220	49/42	15	27	3,558,000
7	TB-1500	2.0	1.5	220	60/49	27	31	5,259,000



Bơm ly tâm lưu lượng nước lớn (cánh đồng) QCM

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ môi trường không được vượt quá 40°C.
- Nhiệt độ trung bình không được vượt quá +40°C.
- Độ pH trong khoảng 6,5-8,5.
- Tỷ lệ thể tích của tạp chất rắn trong môi trường không quá 0,1% và kích thước hạt không quá 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Chỗ thoát (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	QCM75B2	750	220	60x60	30	13.5	2,622,000
2	QCM110B3	1100	220	90x90	50	13	4,562,000
3	QCM150B2	1500	220	60x60	30	23	4,671,000
4	QCM150B3	1500	220	90x90	72	14.7	4,859,000
5	QCM150B4	1500	220	114x114	72	14.7	5,504,000
6	QCM220B2	2200	220	60x60	29	27	5,165,000
7	QCM220B3	2200	220	90x90	84	18.5	7,044,000
8	QCM220B4	2200	220	114x114	84	18.5	7,424,000



Bơm chìm thân nhôm cao cấp QDX

CHIMP PRO

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: < +40°C.
- Độ PH của chất lỏng: 6,5-8,5.
- Nồng độ môi trường tối đa: 1,2x10kg/m³.
- Độ sâu ngâm: 0.5m- 5m.
- Hàm lượng cát tối đa là 0,1%, độ trôi của chất rắn lơ lửng lên tới 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Chỗ thoát (mm)	Lưu lượng Max(m ³ /h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	QDX1.5-17-0.37	370	220	34	6.5	20	1,959,000
2	QDX1.5-17-0.37F	370	220	34	6.5	20	2,168,000
3	QDX3-20-0.55	550	220	34	7.5	25	2,359,000
4	QDX1.5-32-0.75	750	220	34	8.5	35	2,689,000
5	QDX1.5-32-0.75F	750	220	34	8.5	35	2,898,000
6	QDX10-16-0.75	750	220	60	23	22	2,689,000
7	QDX15-10-0.75	750	220	76	28	15	2,689,000
8	QDX14-16-1.1	1100	220	60	33	25	3,186,000
9	QDX40-6-1.1	1100	220	90	50	12	3,394,000
10	QDX15-18-1.5	1500	220	60	38	28	3,801,000
11	QDX18-15-1.5	1500	220	76	40	26	3,801,000
12	QDX40-9-1.5	1500	220	90	60	12	4,328,000



Bơm chìm toàn thân inox cao cấp QSD

Vỏ động cơ SS304; Dòng chảy lớn, Đầu cao

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: < +40°C
- Độ PH của chất lỏng: 6.5-8.5
- Nồng độ môi trường tối đa: 1.2x10kg/m³
- Độ sâu ngâm: 20m
- Hàm lượng cát tối đa là 0.1%, độ trôi của chất rắn lơ lửng lên tới 0.2mm

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Họng Thoát (mm)	Lưu lượng Max(m ³ /h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
1	QSD1.5-17-0.37	0.5	0.37	220	34	7	19	2,585,000
2	QSD1.5-25-0.55	0.75	0.5	220	34	9	26	2,859,000
3	QSD1.5-32-0.75F	1.0	0.75	220	34	7	33	3,424,000
4	QSD1.5-32-0.75	1.0	0.75	220	34	7	33	3,279,000
5	QSD6-20-0.75	1.0	0.75	220	42	16	21	3,279,000
6	QSD10-20-0.75	1.0	0.75	220	60	17	21	3,344,000
7	QSD6-26-1.1	1.5	1.1	220	49	16	29	3,710,000
8	QSD10-28-1.5	2.0	1.5	220	49	17	30	4,136,000
9	QS(D)40-9-1.5	2.0	1.5	220/380	76	61	13	4,744,000
10	QS(D)50-9-1.5	2.0	1.5	220/380	114	78	12.3	4,908,000
11	QS(D)10-35-2.2	3.0	2.2	220/380	49	27	36	5,637,000
12	QS(D)65-8-2.2	3.0	2.2	220/380	114	93	15	6,053,000
13	QS(D)75-8-3.0	4.0	3.0	220/380	114	100	15	6,546,000

*Lưu ý: QSD kí hiệu dùng điện 220v, QS kí hiệu dùng điện 380v.



Bơm chìm hút nước thải, hố móng, bể phốt V-Q

Vỏ động cơ SS304; Dòng chảy lớn

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: < +40°C
- Độ PH của chất lỏng: 6.5-8.5
- Nồng độ môi trường tối đa: 1.2x10kg/m³
- Độ sâu ngâm: 5m

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (KW)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m ³ /h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	V750Q	0.75	220	60	19	12	3,361,000
2	V1100Q	1.1	220	60	22	13	3,585,000
3	V1500Q	1.5	220	60	24	16	3,811,000
4	V750QF (Có phao)	0.75	220	60	19	12	3,510,000
5	V1100QF (Có phao)	1.1	220	60	22	13	3,733,000
6	V1500QF (Có phao)	1.5	220	60	24	16	3,959,000
7	V1100D	1.1	220	60	20	12	4,539,000
8	V1500D	1.5	220	60	22	14	4,866,000



Bơm chìm nước thải cắt rác cao cấp

Vỏ động cơ SS304; Dòng chảy lớn

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: < +40°C
- Độ PH của chất lỏng: 6.5-8.5
- Nồng độ môi trường tối đa: 1.2x10kg/m³
- Độ sâu ngâm: 5m

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (KW)	Dài điện (V)	Họng xả (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	WQD7-8-0.75QG	0.75	220	60	13	11	4,376,000
2	WQD7-12-1.1QG	1.1	220	60	16	15	4,664,000
3	WQD7-16-1.5QG	1.5	220	60	18	19	5,282,000
4	WQD8-20-2.2QG	2.2	220	60	19	21	5,976,000



CPQ100

CPQ120



CSQ

CSW

Máy bơm chìm nhựa

Chuyên dùng để hút cạn chống ngập, trong mùa mưa trong nhà hoặc sân nhà,...

*Nổi bật

Bơm chìm nhựa sử dụng dây đồng 100%, chuyên dùng cho bơm nước CHUYÊN NƯỚC BIỂN và có rơ le nhiệt bảo vệ.

Các ứng dụng

- Có thể dùng trong nước sạch và nước biển, nhỏ gọn dễ lắp ráp trong khu vực hẹp.
- Thích hợp dùng trong công viên, gia đình và xí nghiệp, chuyên dùng để tưới, rửa xe, rửa xe, nuôi thủy hải sản, tuần hoàn nước và hồ hầm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dài điện (V)	Họng Thoát (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
1	CPQ100	1/7	0.1	220	15/20/25	7	7	1,711,000
2	CPQ100F(Có Phao)	1/7	0.1	220	15/20/25	7	7	1,869,000
3	CPQ120	1/6	0.12	220	34	9	9	2,009,000
4	CPQ120F(Có Phao)	1/6	0.12	220	34	9	9	2,167,000
5	CPQ180	1/4	0.18	220	34	11	9	2,243,000
6	CPQ180F(Có Phao)	1/4	0.18	220	34	11	9	2,401,000
7	CPQ400F(Có Phao)	3/5	0.4	220	42	7.5	6.5	1,762,000
8	CPQ750F(Có Phao)	1.0	0.75	220	42	11	8.5	2,054,000
9	CSW400F(Có Phao)	3/5	0.4	220	42	8.5	5	1,988,000
10	CSW750F(Có Phao)	1.0	0.75	220	42	14	8	2,252,000



Bơm chìm chạy điện ắc quy 12Vol và 24 Vol

Đặc điểm nổi bật

- Bơm chìm nhỏ: motor dây đồng
- Bơm chạy điện ắc quy 12V: chuyên dùng tàu thuyền
- Bơm chìm nhỏ nhẹ

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dài điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	ZQD-12	180	12	27	4	10	624,000
2	ZQD-24	190	24	27	4	12	653,000



Bơm chìm thân nhôm tiêu chuẩn QDX

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: $< +40^{\circ}\text{C}$.
- Độ PH của chất lỏng: 6,5-8,5.
- Nồng độ môi trường tối đa: $1,2 \times 10 \text{ kg/m}^3$.
- Độ sâu ngâm: 0.5m-5m.
- Làm lượng cát tối đa là 0,1%, độ trôi của chất rắn lơ lửng lên tới 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Họng Thoát (mm)	Lưu lượng Max(m^3/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
1	QDX1.5-16-0.37	0.5	0.37	220	34	7.8	18	1,669,000
2	QDX6-10-0.37	0.5	0.37	220	49	12.9	12	1,669,000
3	QDX1.5-32-0.75	1.0	0.75	220	34	9	33	2,328,000
4	QDX7-18-0.75	1.0	0.75	220	60	20	21	2,472,000
5	QDX15-10-0.75	1.0	0.75	220	60	26	12.7	2,472,000
6	QDX6-26-1.1	1.5	1.1	220	49	26	28	2,843,000
7	QDX15-15-1.1	1.5	1.1	220	60	26.8	17.5	2,843,000
8	QDX40-7-1.1	1.5	1.1	220	90	49	12	3,018,000
9	QDX6-33-1.5	2	1.5	220	49	26.8	35	3,214,000
10	QDX15-18-1.5	2	1.5	220	60	30.8	20	3,214,000
11	QDX40-9-1.5	2	1.5	220	90	51	14	3,337,000
12	QDX65-7-2.2	3	2.2	220	114	84	14	4,625,000



Bơm chìm toàn thân inox tiêu chuẩn QDX-S

Vỏ động cơ SS304; Dòng chảy lớn, Đầu cao

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: $< +40^{\circ}\text{C}$
- Độ PH của chất lỏng: 6.5-8.5
- Nồng độ môi trường tối đa: $1.2 \times 10 \text{ kg/m}^3$
- Độ sâu ngâm: 20m
- Hàm lượng cát tối đa là 0.1%, độ trôi của chất rắn lơ lửng lên tới 0.2mm

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Họng Thoát (mm)	Lưu lượng Max(m^3/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
1	QDX1.5-17-0.37-S	0.5	0.37	220	34	6.5	17	2,281,000
2	QDX1.5-32-0.75-S	1.0	0.75	220	34	6	32	2,765,000
3	QDX6-20-0.75-S	1.0	0.75	220	34	15	20	2,742,000
4	QDX6-26-1.1-S	1.5	1.1	220	34	13.5	26.4	3,374,000



Bơm chìm nước sạch đa tầng cánh QDY

Các ứng dụng

- Thân động cơ inox SS304, vỏ bơm; dòng chảy lớn, đầu cao.

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ của chất lỏng: $< +40^{\circ}\text{C}$.
- Độ PH của chất lỏng: 6,5-8,5.
- Nồng độ môi trường tối đa: $1,2 \times 10 \text{ kg/m}^3$.
- Độ sâu ngâm: 20m.
- Hàm lượng cát tối đa là 0,1%, độ trôi của chất rắn lơ lửng lên tới 0,2mm.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Dải điện (V)	Hút/Xả (mm)	Lưu lượng Max(m^3/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
1	QDY3-30/2-0.75	750	220	48	12	35	4,532,000
2	QDY3-45/3-1.1	1.1	220	48	12	50	4,873,000
3	QDY3-60/4-1.5	1.5	220	48	12	65	5,502,000
4	QDY3-75/5-2.2	2.2	220	48	12	80	6,741,000
5	QDY3-105/7-3	3.0	220	48	12	115	8,001,000



CN128



CN228



CN328



Máy xịt rửa xe cao áp

Là thiết bị xịt rửa cao áp dùng để rửa xe hơi, xe gắn máy, vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh chuồng trại, vệ sinh thiết bị, vệ sinh máy lạnh, vệ sinh đường ống.

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (W)	Cột áp (Bar)	Lưu lượng (l/min)	Ống nước áp lực cao (m)	Bảo vệ điện	Chỉnh áp	N.W (kg)	G.W (kg)	Đơn giá (VND)
1	CN126	2600	160	10	15			7.8	9.5	2,171,000
2	CN128	2800	180	12	15			8.4	10.1	2,467,000
3	CN228	2800	180	15	15			9.3	11.3	2,515,000
4	CN228A	2800	180	15	15	✓		9.3	11.3	2,665,000
5	CN328	2800	200	15	15		✓	10.2	12.2	2,926,000
6	CN328A	2800	200	15	15	✓	✓	10.2	12.2	3,076,000



Động cơ thường 220V



Động cơ cao cấp 220V



380V

Motor (Động cơ điện)

Đặc điểm nổi bật

- Hiệu suất cao, thiết kế tối ưu, tiết kiệm điện năng.
- Vận hành ổn định, giảm tổn thất trong quá trình hoạt động.
- Sử dụng lõi thép và dây đồng cao cấp, chịu nhiệt tốt, vỏ ngoài đúc gang chắc chắn, chống rung, chống va đập.
- Tản nhiệt tốt, đảm bảo chạy liên tục trong thời gian dài mà không bị nóng quá mức.

Ứng dụng đa dạng

- Được sử dụng trong máy bơm nước, quạt công nghiệp, máy nén khí, băng tải, máy chế biến nông sản,...

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất (KW)	(HP)	Dài điện (V)	Trục động cơ (mm)	Vòng quay (v/p)	Cân nặng (kg)	Vỏ động cơ	Hộp	Đơn giá (VND)
1	YL90S-4-1.1	1,1	1,5	220	24	1400	20,1	Gang	Gỗ	3,517,000
2	YL90L-4-1.5	1,5	2	220	24	1400	25,5	Gang	Gỗ	4,043,000
3	YL100L1-4-2.2	2,2	3	220	28	1400	31,5	Gang	Gỗ	5,195,000
4	YL100L1-4-3	3	4	220	28	1400	33	Gang	Gỗ	5,906,000
5	YL100L2-4-3.7	3,7	5	220	28	1400	36	Gang	Gỗ	6,520,000
6	Y2-90S-4-1.1	1,1	1,5	380	24	1400	19,6	Gang	Gỗ	3,170,000
7	Y2-90L-4-1.5	1,5	2	380	24	1400	23,1	Gang	Gỗ	3,659,000
8	Y2-100L1-4-2.2	2,2	3	380	28	1400	29,5	Gang	Gỗ	4,991,000
9	Y2-100L1-4-3	3	4	380	28	1400	31	Gang	Gỗ	5,214,000
10	Y2-100L2-4-3.7	3,7	5	380	28	1400	33,1	Gang	Gỗ	5,463,000
11	YL1500-4-1.5	1,5	2,0	220	24	1400	20,05	Gang	Gỗ	3,597,000
12	YL2200-4-2.2	2,2	3,0	220	24	1400	24,17	Gang	Gỗ	4,010,000
13	YL3000-4-3.0	3,0	4,0	220	24	1400	25,5	Gang	Gỗ	4,133,000
14	YL3700-4-3.7	3,7	5,0	220	24	1400	31,25	Gang	Gỗ	4,917,000



Bơm chìm hoá tiêu chuẩn SDM

Các ứng dụng

- Thiết kế chống cát, dòng chảy lớn.

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ chất lỏng tối đa lên tới + 40°C
- Hàm lượng cát tối đa: 1%
- Thả sâu tối đa: 100 m
- Đường kính giếng tối thiểu: 2"
- Một pha: 170V ~ 240V/50Hz

Thông số kỹ thuật và Giá

STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Họng Thoát (mm)	Lưu lượng Max(m³/h)	Cột áp Max(m)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)					
2INCH-Đường kính thân bơm Ø48mm thả ống nhỏ nhất 60mm								
1	2SDM1/33-0.25	0.33	0.25	220	27	2	36	3,147,000
2	2SDM1/44-0.37	0.5	0.37	220	27	2	48	3,883,000
2.5INCH-Đường kính thân bơm Ø63mm thả ống nhỏ nhất 76mm								
3	2.5SDM2/17-0.37	0.5	0.37	220	34	2.7	45	2,735,000
4	2.5SDM2/24-0.55	0.75	0.55	220	34	2.7	64	3,187,000
5	2.5SDM2/31-0.75	1.0	0.75	220	34	2.7	81	3,535,000
6	2.5SDM2/41-1.1	1.5	1.1	220	34	2.7	109	3,992,000
3INCH-Đường kính thân bơm Ø76mm thả ống nhỏ nhất 90mm								
7	3SDM3/11-0.37	0.5	0.37	220	34	4.9	44	2,599,000
8	3SDM5/9-0.37	0.5	0.37	220	42	5.8	37	2,542,000
9	3SDM3/16-0.55	0.75	0.55	220	34	4.9	64	2,931,000
10	3SDM5/12-0.55	0.75	0.55	220	42	5.8	49	2,831,000
11	3SDM3/21-0.75	1.0	0.75	220	34	4.9	84	3,268,000
12	3SDM5/16-0.75	1.0	0.75	220	42	5.8	65	3,129,000
13	3SDM3/31-1.1	1.5	1.1	220	34	4.9	124	4,190,000
14	3SDM5/24-1.1	1.5	1.1	220	42	5.8	98	3,934,000
15	3SDM3/37-1.5	2.0	1.5	220	34	4.9	148	4,884,000
16	3SDM5/28-1.5	2.0	1.5	220	42	5.8	114	4,599,000
4INCH-Đường kính thân bơm Ø96mm thả ống nhỏ nhất 114mm								
17	4SDM4/10-0.75	1.0	1.75	220	49	6.8	73	3,453,000
18	4SDM6/8-0.75	1.0	1.75	220	49	9	55	3,262,000
19	4SDM4/14-1.1	1.5	1.1	220	49	6.8	101	3,939,000
20	4SDM6/11-1.1	1.5	1.1	220	49	9	76	3,837,000
21	4SDM8/9-1.1	2.0	1.1	220	49	12.5	56	3,727,000
22	4SDM4/18-1.5	2.0	1.5	220	49	6.8	132	4,767,000
23	4SDM6/15-1.5	2.0	1.5	220	49	9	103	4,670,000
24	4SDM8/12-1.5	2.0	1.5	220	49	12.5	75	4,516,000
25	4SDM10/10-1.5	3.0	1.5	220	60	16	66	4,490,000
26	4SDM4/24-2.2	3.0	2.2	220	49	6.8	175	6,604,000
27	4SDM6/21-2.2	3.0	2.2	220	49	9	144	6,217,000
28	4SDM8/17-2.2	3.0	2.2	220	49	12.5	106	6,142,000
29	4SDM10/14-2.2	3.0	2.2	220	60	16	92	6,053,000
30	4SDM4/28-2.6	3.5	2.6	220	49	6.8	204	7,593,000
4INCH-Đường kính thân bơm Ø96mm thả ống nhỏ nhất 114mm								
31	4SD6/15-1.5	2.0	1.5	380	49	9	103	4,516,000
32	4SD6/21-2.2	3.0	2.2	380	49	9	144	6,023,000
33	4SD4/32-3.0	4.0	3.0	380	49	6.8	234	7,655,000
34	4SD6/27-3.0	4.0	3.0	380	49	9	186	7,597,000
35	4SD8/22-3.0	4.0	3.0	380	49	12.5	137	7,215,000
36	4SD10/17-3.0	4.0	3.0	380	60	16	112	7,212,000
37	4SD6/35-4.0	5.5	4.0	380	49	9	242	8,769,000
38	4SD8/28-4.0	5.5	4.0	380	49	12.5	174	8,528,000
39	4SD10/22-4.0	5.5	4.0	380	60	16	145	8,584,000
40	4SD6/45-5.5	7.5	5.5	380	49	9	311	11,827,000
41	4SD8/37-5.5	7.5	5.5	380	49	12.5	231	11,349,000
42	4SD10/28-5.5	7.5	5.5	380	60	16	185	10,979,000
43	4SD6/53-7.5	10	7.5	380	49	9	366	13,620,000
44	4SD8/43-7.5	10	7.5	380	49	12.5	268	12,816,000
45	4SD10/34-7.5	10	7.5	380	60	16	224	12,531,000



STT	Model	Công suất		Dải điện (V)	Đơn giá (VND)
		(HP)	(KW)		
1	HĐK-0.25	0.33	0.25	220V-50HZ	320.000
2	HĐK-0.37	0.55	0.37	220V-50HZ	320.000
3	HĐK-0.55	0.75	0.55	220V-50HZ	320.000
4	HĐK-0.75	1.0	0.75	220V-50HZ	320.000
5	HĐK-1.1	1.5	1.1	220V-50HZ	360.000
6	HĐK-1.5	2.0	1.5	220V-50HZ	360.000
7	HĐK-2.2	3.0	2.2	220V-50HZ	460.000
8	HĐK-2.6	3.5	2.6	220V-50HZ	553.000